SAO Y; Văn phòng Ủy ban nhân dân; Thời gian ký: 21/11/2025 17:43:46 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1944/GPMT-UBND	*Thái Nguyên, ngày 21 tháng 11 năm 2025*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Công ty TNHH sản xuất kinh doanh giấy Việt Đức - Bắc Kạn tại Văn bản số 16/CV-VĐ.BK ngày 17/11/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 518/TTr-SNNMT ngày 18/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất kinh doanh giấy Việt Đức - Bắc Kạn, địa chỉ tại Lô CN7, Cụm công nghiệp Quảng Chu, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên) thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất giấy Việt Đức - Bắc Kạn tại Lô CN7, Cụm công nghiệp Quảng Chu, xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Nhà máy sản xuất giấy Việt Đức - Bắc Kạn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN7, Cụm công nghiệp Quảng Chu, xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 4700295892 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp đăng ký lần đầu ngày 26/02/2025; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 0400413710 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp chứng nhận lần đầu ngày 04/4/2025.

1.4. Mã số thuế: 4700295892.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giấy tissue dạng cuộn bán thành phẩm để gia công thành phẩm giấy ăn, giấy lau tay,... (mã ngành theo VSIC là 1701).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Diện tích sử dụng đất: 11.829m^2.

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất giấy tissue dạng cuộn bán thành phẩm với công suất 24.180 tấn sản phẩm/năm.

1.7. Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất

Nguyên liệu (bột giấy nguyên sinh) → Nghiền thủy lực → Lọc tạp chất → Bể chứa → Máy nghiền đĩa đôi → Bể cấp trước lưới xeo → Lưới xeo → Ép ướt → Sấy khô → Cuộn xeo → Cắt cuộn → Sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH sản xuất kinh doanh giấy Việt Đức - Bắc Kạn được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH sản xuất kinh doanh giấy Việt Đức - Bắc Kạn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép đi vào hoạt động sau khi hệ thống xử lý nước thải của Cụm công nghiệp Quảng Chu hoàn thành và được cấp giấy phép môi trường theo quy định.

2.2. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 20 tháng 11 năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, UBND xã Chợ Mới và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- UBND xã Chợ Mới;
- Công ty TNHH sản xuất kinh doanh giấy Việt Đức - Bắc Kạn;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/11/25_MC

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1944 /GPMT-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án Nhà máy sản xuất giấy Việt Đức - Bắc Kạn không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp (CCN) Quảng Chu, không xả ra môi trường, cụ thể là:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại 18,75m^3 và nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu mỡ 1,5m^3 tiếp tục được xử lý tại 01 trạm xử lý nước thải (trạm XLNT) tập trung công suất 470m^3/ngày.

- Nước thải sản xuất từ dây chuyền sản xuất giấy (lưới xeo, ép ướt và lọc đĩa); từ hoạt động vệ sinh công nghiệp; từ hoạt động rửa ngược bộ làm mềm nước, từ hoạt động xả đáy lò hơi được thu gom và xử lý tại trạm XLNT tập trung công suất 470m^3/ngày.

- Nước từ hệ thống dập bụi ướt của hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom, lưu chứa tại bể chứa khoảng 74m^3 để sử dụng tuần hoàn; định kỳ 01 tháng/lần tiến hành thu gom, dẫn về xử lý tại trạm XLNT tập trung công suất 470m^3/ngày.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý tại trạm XLNT tập trung công suất 470m^3/ngày được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Quảng Chu qua 01 điểm đấu nối tại hố ga A105 có toạ độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $106^0 30'$, múi chiếu 3^0) gồm: X= 2414933,86; Y= 426596,16. Công ty TNHH sản xuất kinh doanh giấy Việt Đức - Bắc Kạn đã ký thoả thuận đấu nối, xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Onsen Fuji Bắc Kạn (chủ đầu tư và kinh doanh hạ tầng CCN Quảng Chu); Công ty TNHH sản xuất kinh doanh giấy Việt Đức - Bắc Kạn phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại mục B Phụ lục này.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

1.1.1. Đối với nước thải sinh hoạt

a) Nguồn phát sinh: Gồm 02 nguồn nước thải phát sinh, trong đó gồm:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Thành phần
1	Nguồn số 01	01 bể tự hoại	Chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P), Coliform
2	Nguồn số 02	01 bể tách mỡ	Dầu mỡ động, thực vật

b) Mạng lưới đường ống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

- Sử dụng tuyến đường ống uPVC D110, dài khoảng 15m dẫn nước thải đen từ nhà vệ sinh về bể tự hoại, sau đó dẫn về hố ga thoát nước thải sinh hoạt; sử dụng tuyến đường ống uPVC D75, dài khoảng 20m thu gom nước thải xám từ nhà vệ sinh đưa về hố ga thoát nước thải sinh hoạt; sử dụng tuyến đường ống uPVC D110, dài khoảng 15m thu gom nước thải từ nhà ăn về bể tách mỡ và sử dụng đường ống uPVC DI10, dài khoảng 5m dẫn nước thải từ bể tách mỡ vào hố ga thoát nước thải sinh hoạt.

- Sử dụng tuyến đường ống uPVC D140, dài khoảng 40m thu gom nước thải sinh hoạt từ hố ga thoát nước thải sinh hoạt về hệ thống đường ống thu gom nước thải D400 dẫn đến trạm XLNT tập trung công suất 470m^3/ngày.

1.1.2. Đối với nước thải sản xuất

a) Nguồn phát sinh: Gồm 03 nguồn, cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng (m^3/ngày)	Thành phần
1	Nguồn số 01	Từ hoạt động sản xuất của dây chuyền sản xuất giấy (lưới xeo, ép ướt và lọc đĩa)	397	pH; chất rắn lơ lửng (TSS); Chất hữu cơ (BOD, COD); độ màu, Sunfua...
2	Nguồn số 02	Từ hoạt động vệ sinh công nghiệp hằng ngày (vệ sinh máy móc, thiết bị và mặt bằng nhà xưởng)	1,0	Chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD, COD), độ màu
3	Nguồn số 03	Nước thải phát sinh từ các hoạt động xúc rửa, xả cặn đáy và xả nước thải xử lý khí thải lò hơi	7,0	Chất rắn lơ lửng (TSS)
	Tổng		405	

b) Mạng lưới đường ống thu gom, thoát nước thải sản xuất

- Nước thải từ dây chuyền sản xuất (công đoạn lưới xeo và ép ướt) được thu gom theo rãnh thu nước BxH = 400x400mm về hố gom chứa nước thu hồi 20m^3 và được bơm lên bể thu hồi nước trắng (Φ8mxH5m, 1.000m^3) được sử dụng tuần hoàn cho hoạt động sản xuất, gồm: Một phần nước được cấp tuần hoàn trở lại bể chứa nước trước xeo (khoảng 85% lượng nước thải phát sinh) và phần còn lại khoảng 15% lượng nước phát sinh được đưa về hệ thống lọc đĩa. Sau hệ thống lọc đĩa, phần bột lẫn nước được đưa về bể nghiền thuỷ lực (khoảng 10-12% lượng nước sản xuất) tiếp tục được tuần hoàn cho sản xuất; phần cặn đáy tại bể chứa nước sau lọc đĩa được xả vào hệ thống mương thu nước kích thước B400, dài 20m về hệ thống thu gom nước thải D400 và đưa về trạm XLNT tập trung công suất 470m^3/ngày.

- Nước thải từ hoạt động vệ sinh công nghiệp hằng ngày được xả vào hệ thống rãnh thu nước kích thước BxH=400x400mm, dài 20m và hệ thống thu gom nước thải D400 nêu trên về trạm XLNT tập trung công suất 470m^3/ngày.

- Nước thải xả đáy lò hơi, nước từ quá trình rửa ngược bộ phận làm mềm nước lò hơi và nước thải từ bể chứa nước của hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom bằng đường ống uPVC D90, chiều dài 20m về hệ thống thu gom nước thải D400 và đưa về trạm XLNT tập trung công suất 470m^3/ngày.

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT công suất 470m^3/ngày được dẫn theo tuyến ống HDPE D200 dài 30m đấu nối vào hố ga A105 của hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Quảng Chu. Tọa độ vị trí đấu nối (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106^{0}30', múi chiếu 3^0) gồm: X: 2414933,86; Y: 426596,16.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 01 bể tự hoại dung tích 18,75m^3; 01 bể tách mỡ 1,5m^3; 01 bể chứa tuần hoàn nước dập bụi hệ thống xử lý khí thải lò hơi khoảng 74m^3.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung: 01 trạm công suất 470m^3/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Tháp tản nhiệt → Bể keo tụ, tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể trung gian → Bể UASB → Bể tuần hoàn → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ, tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Hố ga A105 → Trạm XLNT tập trung 1.000m^3/ngày của CCN Quảng Chu. Bố trí 01 bể chứa bùn dung tích 25m^3, bố trí 01 máy ép bùn khung bản công suất 5m^3/giờ (nước thải từ quá trình ép bùn đưa về điều hoà để tiếp tục xử lý; bùn khô sau ép được thu gom, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định).

- Máy móc, thiết bị

TT	Tên công trình (bể)	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
1	Bể thu gom	Thể tích xây dựng 13,05m^3 kích thước: (1,6x2,7x3)m	01 máy tách rác thô công suất 60m^3/giờ (0,75kW). 02 bơm nước thải 30-60m^3/giờ (2,2kW); 01 phao báo mực nước.
2	Bể điều hòa	Thể tích 190m^3 kích thước: (Φ5,5x8)m	Thiết bị tách rác tinh; 02 bơm nước thải 30-60m^3/giờ (2,2kW); 01 phao báo mực nước.
3	Bể keo tụ, tạo bông 1	Thể tích 12,4m^3 02 bể, kích thước: (1,5x1,5x5,5)m/bể	01 thiết bị tản nhiệt lưu lượng gió 280m^3/phút (0,75kW); 02 động cơ khuấy 70 vòng/phút (0,75kW).

4	Bể lắng hóa lý 1	Thể tích 62,7m^3 kích thước: (3,8x3x5,5)m	02 bơm bùn 18m^3/giờ (0,75kW).
5	Bể trung gian	Thể tích 83,6m^3 kích thước: (4x3,8x5,5)m	02 bơm nước thải 30m^3/giờ (2,2kW).
6	Bể sinh học UASB	Thể tích 190m^3 kích thước: (Φ5,5x8)m	02 máy khuấy chìm công suất 1,1kW; 01 thiết bị thu gom, đốt khí dư.
7	Bể tuần hoàn	Thể tích: 33m^3 kích thước: (4x1,5x5,5)m	02 bơm nước thải 30m^3/giờ (2,2kW).
8	Bể hiếu khí	Tổng thể tích: 215m^3 gồm 02 bể: (4,0x6,0x5,5)m (2,5x6,0x5,5)m	02 máy thổi khí đặt cạn 600m^3/giờ (11kW), hệ thống phân phối khí tinh.
9	Bể lắng sinh học	Thể tích 92,25m^3 kích thước: (4,0x3,2x5,5)m	02 bơm bùn 18m^3/giờ (0,75kW).
10	Bể keo tụ, bể tạo bông 2	Thể tích 15,8m^3 02 bể, kích thước: (2,05x1,4x5,5)m/bể	02 động cơ khuấy 70 vòng/phút (0,75kW).
11	Bể lắng hóa lý 2	Thể tích 66,4m^3 kích thước: (3,8x2x5,5)m	02 bơm bùn 18m^3/giờ (0,75kW).
12	Bể khử trùng	Thể tích 16,5m^3 kích thước: (2,0x1,5x5,5)m	02 bơm nước 30m^3/giờ (3,7kW).
13	Bể chứa bùn	Thể tích: 25m^3 kích thước: (Φ3,0x3,5)m	01 động cơ khuấy (0,75kW); 01 bơm bùn 12m^3/giờ (1,1kW), 01 máy ép bùn công suất 5m^3/giờ (5,5kW).
14	Hệ thống phụ trợ	07 bồn chứa hóa chất thể tích 2m^3/bồn	07 động cơ khuấy hóa chất (0,75kW); 02 bơm định lượng hóa chất 120l/phút (0,25kW)/bồn hóa chất (20 bơm định lượng).

- Hóa chất sử dụng: Hóa chất H_3PO_4 (khoảng 365kg/năm); Đạm Ure (khoảng 1.095kg/năm); hóa chất $Ca(OH)_2$ (khoảng 2.640kg/năm); Polymer (khoảng 6.175kg/năm); PAC (khoảng 61.758kg/năm); hóa chất Javen (khoảng 7.410kg/năm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố đối với trạm XLNT

Hỏng máy bơm, máy thổi khí; rò rỉ, tắc đường ống dẫn nước thải,…

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Đối với trạm XLNT: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị, luôn luôn theo dõi, giám sát chất lượng nước thải đầu ra của trạm XLNT để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

- Đối với đường ống dẫn nước thải: Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống dẫn nước thải, kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố tắc, rò rỉ đường ống để khắc phục, xử lý.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

- Đối với trạm XLNT: Tạm dừng hoạt động của trạm XLNT bị sự cố; kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng trước khi vận hành trở lại. Tạm dừng hoạt động sản xuất trong trường hợp xảy ra hỏng hóc, sự cố lớn, chỉ hoạt động trở lại khi trạm XLNT đi vào hoạt động ổn định.

- Đối với đường ống: Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về trạm XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về trạm XLNT.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời gian không quá 06 tháng kể từ ngày vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 470m^3/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Mẫu nước thải đầu vào và mẫu nước thải đầu ra tại trạm XLNT công suất 470m^3/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH sản xuất kinh doanh giấy Việt Đức - Bắc Kạn thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các trạm XLNT theo giá trị giới hạn cho phép đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn đấu nối nước thải vào trạm XLNT tập trung của CCN Quảng Chu.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNT theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường, đảm bảo phải thực hiện quan trắc trắc nước thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra) của trạm XLNT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án đảm bảo về giá trị giới hạn cho phép cả chất ô nhiễm theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Quảng Chu, không xả thải nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Điểm đấu nối nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu ra đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm tự theo dõi, giám sát thường xuyên hiệu quả xử lý của các trạm XLNT đảm bảo dòng nước thải đáp ứng quy định đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Quảng Chu (trạm 1.000m^3/ngày.đêm tại khu 2 của CCN Quảng Chu).

3.6. Công ty TNHH sản xuất kinh doanh giấy Việt Đức - Bắc Kạn chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Quảng Chu (trạm 1.000m^3/ngày.đêm tại khu 2 của CCN Quảng Chu) để tiếp tục xử lý theo quy định.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1944 /GPMT-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Hoạt động sản xuất của dự án phát sinh 01 nguồn bụi, khí thải từ lò hơi (đốt sinh khối), thành phần chủ yếu là bụi tổng, CO, NO_x, SO_2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $106^0 30'$, múi chiếu 3^0), cụ thể như sau:

- 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, tọa độ: X: 2414702,74; Y: 426441,82.

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy sản xuất giấy Việt Đức - Bắc Kạn tại Lô CN7, CCN Quảng Chu, xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng xả thải lớn nhất 42.000m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24 giờ (trong ca sản xuất).

2.2.2. Chất lượng khí thải

Dòng khí thải sau xử lý tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi trước khi xả ra môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột C), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 1, Bảng 2, cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤60	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm^3	≤350		
3	SO_2	mg/Nm^3	≤250		
4	NO_x	mg/Nm^3	≤300		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải

1.1. Hệ thống xử lý khí thải từ phát sinh từ lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống thép (kích thước Ø1050mm, chiều dài 15m → Thiết bị trao đổi nhiệt (kích thước:Ø3400 x 4.500mm) → Đường ống dẫn (kích thước: Ø1050, chiều dài 4500mm)→ Cyclon tách bụi khô tổ hợp bằng thép [kích thước (2.460 x 2.460 x 5.090)mm gồm 81 phần tử Cyclon đơn bằng thép; bố trí 01 van xoay thải tro liên tục dưới đáy Cyclon] → Đường ống dẫn (kích thước Ø1050, chiều dài 15m) → Quạt hút lưu lượng 42.000m^3/giờ (110 kW) → Tháp dập bụi ướt bằng phương pháp hấp thụ, sử dụng dụng dịch $Ca(OH)_2$ (kích thước rộng Ø1500, cao 2500mm). Bố trí 01 bể thu hồi nước dập bụi từ tháp dập bụi ướt [kích thước (6,5x3,8x3,0)m, 01 bơm công suất 1,5m^3/giờ (0,75kW), nước dập bụi được sử dụng tuần hoàn, định kỳ bổ sung $Ca(OH)_2$ để đảm bảo nồng độ xử lý; định kỳ 01 tháng/lần sẽ thay thế toàn bộ nước trong bể thu hồi nước dập bụi dẫn về trạm XLNT để xử lý; bùn thải lưu chứa trong bể thu hồi, định kỳ thuê đơn vị chức năng hút bùn thải vận chuyển đi xử lý] → Ống khói (kích thước Ø1.050, cao 24m, tính từ mặt đất, cao hơn mái nhà xưởng).

- Công suất thiết kế là 42.000m^3/giờ.

- Hóa chất sử dụng/năm: Khoảng 1.875kg $Ca(OH)_2$.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 và Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.3.1. Nguy cơ sự cố

Chủ yếu là sự cố quạt hút, đường ống rò rỉ, dung dịch hấp thụ $Ca(OH)_2$ bị bão hòa không đảm bảo hiệu quả xử lý…

1.3.2. Biện pháp phòng ngừa

Tuân thủ quy trình vận hành các hệ thống xử lý khí thải; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố; định kỳ hằng ngày kiểm tra độ pH của dung dịch hấp thụ tại tháp dập bụi ướt để đánh giá khả năng hấp thụ của và làm cơ sở thay thế dung dịch hấp thụ $Ca(OH)_2$ nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý khí thải; ghi chép đầy đủ các thông số vận hành trong nhật ký theo quy định.

1.3.3. Biện pháp ứng phó sự cố

Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải, đường ống rò rỉ sẽ tạm dừng hoạt động lò hơi; thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời gian không quá 06 tháng kể từ ngày vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 42.000m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 42.000m^3/giờ, tọa độ X: 2414702,74; Y: 426441,82.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH sản xuất kinh doanh giấy Việt Đức - Bắc Kạn thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các hệ thống xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Kiểm soát chặt chẽ thành phần nhiên liệu đốt (biomass), tuyệt đối không được đưa các loại chất thải nguy hại (như: Gỗ, mùn cưa có các thành phần nguy hại làm nhiên liệu đốt của lò hơi).

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, đảm bảo ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, liên tục hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty TNHH sản xuất kinh doanh giấy Việt Đức - Bắc Kạn chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1944 /GPMT-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 05 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

STT	Nguồn phát sinh	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
1	Nguồn số 01	Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi
2	Nguồn số 02	Máy thổi khí của trạm xử lý nước thải tập trung
3	Nguồn số 03	Từ hoạt động của quạt làm mát nhà xưởng
4	Nguồn số 04	Từ máy nén khí
5	Nguồn số 05	Từ hoạt động của dây chuyền sản xuất (máy nghiền, máy xeo,…)

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến 6h00)
Khu vực E	70	65	60

+ Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (6h00 ~ trước 22h00)	Tối (22h00 ~ trước 6h00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1944 /GPMT-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

Phát sinh khoảng 25.110 kg/năm, cụ thể gồm:

STT	Chất thải	Trạng thái	Khối lượng kg/năm	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	100	17 02 03
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	30	18 02 01
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	10	16 01 06
4	Bao bì cứng (bao bì chứa hóa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	300	18 01 03
5	Bao bì nhựa mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	150	18 01 01
6	Bùn thải có nguy cơ chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải, bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn	24.520	12 06 05
	Tổng		25.110	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Phát sinh khoảng 327 tấn/năm, chủ yếu gồm: Dây đai nhựa, nilon, vỏ bao bì, đinh ghim, dây buộc, xỉ lò hơi..., cụ thể gồm:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Xỉ thải lò hơi	309
2	Nilon, vỏ bao bì, băng chít,…	6
3	Dây đai, cát từ quá trình lọc...	12
	Tổng	327

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Phát sinh khoảng 55kg/ngày, thành phần chủ yếu là các loại chai lọ, vỏ đồ hộp, túi nilon, giấy vụn,…và bùn bể tự hoại.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Thiết bị ép bùn gồm: 01 máy ép bùn công suất 5m^3/giờ.

- Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại CTNH).

2.1.2. Kho lưu chứa

- Bố trí 01 khu chứa bùn sau ép khoảng 10m^2, có mái che nằm trong kho lưu chứa các CTNH diện tích 30m^2. Kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định,...).

- Biện pháp xử lý: Công ty TNHH sản xuất kinh doanh giấy Việt Đức - Bắc Kạn có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực, được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định với tần suất tối thiểu 01 năm/lần (trung bình 02 lần/năm).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng, bao chứa chất thải thông thường.

2.2.2. Biện pháp thu gom, xử lý

- Kho lưu chứa: Trang bị các thùng chứa và bố trí 01 kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 30m^2. Kho được thiết kế, cấu tạo quây tôn kín khít xung quanh, nền chống thấm theo quy định, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào kho chứa.

- Biện pháp xử lý: Công ty TNHH sản xuất kinh doanh giấy Việt Đức - Bắc Kạn có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường với tần suất theo thực tế phát sinh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa có nắp đậy đặt tại khu vực phát sinh và kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 20m^2. Kho được thiết kế, cấu tạo quây tôn kín khít xung quanh, nền chống thấm theo quy định, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào kho chứa.

- Biện pháp xử lý: Công ty TNHH sản xuất kinh doanh giấy Việt Đức - Bắc Kạn có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất thu gom hằng ngày; định kỳ thuê đơn vị chức năng hút bùn từ bể tự hoại vận chuyển đi xử lý theo quy định với tần suất trung bình 01 năm/lần hoặc theo thực tế phát sinh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

3. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Đối với sự cố công trình xử lý nước thải: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 1; đảm bảo các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Đối với sự cố hệ thống xử lý khí thải: Thực hiện theo Mục 1.3 Phần B Phụ lục 2.

7. Đối với sự cố cháy nổ: Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy; lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

8. Đối với sự cố hóa chất: Lập biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất và tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất theo quy định.

9. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy; lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1944 /GPMT-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Thực hiện tái sử dụng nước thải, thu gom và xử lý toàn bộ nước thải đạt tiêu chuẩn đấu nối theo quy định.

3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

6. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

7. Đảm bảo diện tích cây xanh trong nhà máy đáp ứng về tỷ lệ diện tích cây xanh theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng.

8. Bố trí đủ diện tích lưu chứa nguyên liệu sản xuất và nhiên liệu đốt lò hơi trong nhà xưởng, đảm bảo không để nước mưa chảy tràn vào khu vực chứa nguyên liệu sản xuất và nhiên liệu đốt lò hơi cuốn trôi chất ô nhiễm ra môi trường.

9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.